

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH  
CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI NAM HÀ TĨNH

**BÁO CÁO  
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH  
NĂM 2023**

**(Điều chỉnh theo kết luận của các sở về  
thẩm tra quyết toán tài chính)**

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI NAM HÀ TỈNH  
Số 02, Đ. Nguyễn Huy Tự, P. Bắc Hà, TP Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh

Mã số thuế: 3001658799

Mẫu số: B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>44.349.817.085</b>	<b>36.551.198.778</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>19.921.078.652</b>	<b>14.475.246.218</b>
1. Tiền	111		8.300.075.912	6.475.246.218
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.621.002.740	8.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>17.259.019.178</b>	<b>17.352.875.145</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.259.019.178	17.352.875.145
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7.024.484.606</b>	<b>2.769.803.529</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6.225.290.179	1.990.075.133
2. Phải trả người bán ngắn hạn	132		524.608.819	390.389.819
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		274.585.608	389.338.577
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>145.234.649</b>	<b>145.234.649</b>
1. Hàng tồn kho	141		145.234.649	145.234.649
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			<b>1.808.039.237</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			1.808.039.237
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>3.032.766.153.665</b>	<b>3.037.502.848.040</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.019.159.828.140</b>	<b>3.017.041.318.915</b>
1. TSCĐ hữu hình	221		3.019.133.732.140	3.017.015.222.915
- Nguyên giá	222		3.089.809.621.897	3.085.409.612.084
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	223		(70.675.889.757)	(68.394.389.169)
+ Giá trị khấu hao lũy kế (*)	223A		(22.293.047.585)	(68.394.389.169)
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223B		(48.382.842.172)	
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		26.096.000	26.096.000
- Nguyên giá	228		26.096.000	26.096.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>13.606.325.525</b>	<b>20.461.529.125</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.606.325.525	20.461.529.125
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3.077.115.970.750</b>	<b>3.074.054.046.818</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>26.165.558.929</b>	<b>19.585.960.080</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>25.782.164.091</b>	<b>17.892.565.242</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9.644.544.143	3.051.664.572
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.000.100	25.000.100
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.195.187.515	1.846.352.085
4. Phải trả người lao động	314		2.234.382.539	1.743.331.631
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.732.082.000	4.263.933.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		21.250.171	151.743.171
- Nhận ký quỹ, ký cược: ngắn hạn	319I			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.929.717.623	6.810.540.683
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>383.394.838</b>	<b>1.693.394.838</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		383.394.838	1.693.394.838
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

1	2	3	4	5
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>3.050.950.411.821</b>	<b>3.054.468.086.738</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>3.050.950.411.821</b>	<b>3.046.550.402.008</b>
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		3.037.994.775.912	3.037.052.865.912
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.458.099.813	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.497.536.096	9.497.536.096
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B			
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			<b>7.917.684.730</b>
1. Nguồn kinh phí	431			7.917.684.730
- Nguồn kinh phí sự nghiệp : năm trước	431A			7.917.684.730
- Chi sự nghiệp	431B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>3.077.115.970.750</b>	<b>3.074.054.046.818</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Thọ

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)



Trần Thị Phi Nga



Lập ngày 26 tháng 5 năm 2024

GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Mạnh Cường

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TỪ NGÀY: 01-01-2023 ĐẾN NGÀY: 31-12-2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		56.415.267.114	48.120.819.186
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		56.415.267.114	48.120.819.186
4. Giá vốn hàng bán	11		43.285.073.562	37.454.233.451
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		13.130.193.552	10.666.585.735
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.486.290.539	971.000.662
7. Chi phí tài chính	22		8.292.244	1.121.918
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.214.862.106	8.450.055.743
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		5.393.329.741	3.186.408.736
11. Thu nhập khác	31			465.053.663
12. Chi phí khác	32			24.500.940
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			440.552.723
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.393.329.741	3.626.961.459
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		438.358.801	302.586.435
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.954.970.940	3.324.375.024
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Kim Thọ

KÊ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

Trần Thị Phi Nga

Lập, ngày 06 tháng 5 năm 2024  
GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Mạnh Cường

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

TỪ NGÀY: 01-01-2023 ĐẾN NGÀY: 31-12-2023


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.643.302.625)	(2.599.229.318)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(24.673.212.669)	(28.030.386.199)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(270.416.435)	(47.743.514)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		54.600.013.493	52.657.062.673
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21.901.524.475)	(19.591.172.338)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>5.111.557.289</b>	<b>2.388.531.304</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(18.600.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(37.500.000.000)	(24.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		37.852.875.145	20.105.150.685
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>334.275.145</b>	<b>(3.894.849.315)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		6.128.862.679	1.300.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.128.862.679)	(1.300.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>5.445.832.434</b>	<b>(1.506.318.011)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>14.475.246.218</b>	<b>15.981.564.229</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>19.921.078.652</b>	<b>14.475.246.218</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Kim Loh

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

  
Trần Thị Phi Nga



Trần Mạnh Cường

**UBND TỈNH HÀ TĨNH  
CÔNG TY TNHH MTV  
THỦY LỢI NAM HÀ TỈNH**

Phụ lục số 03

Mẫu số 01

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG NĂM 2023**  
(**Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty**)  
(*Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính*)

*D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo*

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
<b>1. Nợ phải thu khó đòi</b>		D (Tr.đồng)		
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (Tr.đồng)	0	0
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (Tr.đồng)	0	0
<b>2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước</b>		D (Tr.đồng)	<b>0</b>	<b>0</b>
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (Tr.đồng)	0	0
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (Tr.đồng)	0	0
<b>3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài</b>		D (Tr.đồng)	<b>0</b>	<b>0</b>
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (Tr.đồng)	0	0
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại		D (Tr.đồng)	0	0
<b>4. Vay và nợ dài hạn trong nước</b>		D (Tr.đồng)	<b>383,4</b>	<b>1.693,4</b>
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (Tr.đồng)	0	0
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (Tr.đồng)	0	0
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước		D (Tr.đồng)	0	0
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (Tr.đồng)	383,4	1.693,4
<b>5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài</b>		D (Tr.đồng)	<b>0</b>	<b>0</b>
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (Tr.đồng)	0	0
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (Tr.đồng)	0	0

c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	D (Tr.đồng)	0	0
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	D (Tr.đồng)	0	0
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	D (Tr.đồng)	0	0
<b>6. Vốn điều lệ</b>	D (Tr.đồng)	<b>3.050.950,41</b>	<b>3.046.550,40</b>
<b>7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang</b>	(Tr.đồng)	<b>1.846,35</b>	<b>1.159,92</b>
<b>8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN</b>	P (Tr.đồng)	<b>1.450,96</b>	<b>1.322,76</b>
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	P (Tr.đồng)	1.450,96	1.322,76
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	P (Tr.đồng)	0	0
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN	P (Tr.đồng)	0	0
<b>9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN</b>	P (Tr.đồng)	<b>1.102,12</b>	<b>636,33</b>
- Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN	P (Tr.đồng)	0	0
<b>10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau</b>	D (Tr.đồng)	<b>2.195,19</b>	<b>1.846,35</b>

Ghi chú:

Báo cáo này nằm ngoài báo cáo tài chính của đơn vị. Doanh nghiệp căn cứ vào số liệu theo dõi trên sổ sách kế toán để nhập số liệu vào mẫu biểu.

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 03 năm 2024



Trần Mạnh Cường

## BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

TỪ NGÀY: 01-01-2023 ĐẾN NGÀY: 31-12-2023

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DỰ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DỰ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	640.874.143		195.628.000	211.624.000	624.878.143	
1111	Tiền mặt VND	640.874.143		195.628.000	211.624.000	624.878.143	
112	Tiền gửi ngân hàng	5.834.372.075		136.975.120.577	135.134.294.883	7.675.197.769	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	5.834.372.075		136.975.120.577	135.134.294.883	7.675.197.769	
11211	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Tĩnh	5.706.568.930		111.111.312.789	109.413.728.958	7.404.152.761	
11212	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hà Tĩnh	127.803.145		25.863.807.788	25.720.565.925	271.045.008	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	25.352.875.145		62.380.021.918	58.852.875.145	28.880.021.918	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	25.352.875.145		62.380.021.918	58.852.875.145	28.880.021.918	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn: <= 3 tháng	8.000.000.000		24.621.002.740	21.000.000.000	11.621.002.740	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn: > 3 tháng và <= 12 tháng	17.352.875.145		37.759.019.178	37.852.875.145	17.259.019.178	
131	Phải thu khách hàng	1.990.075.133	25.000.100	56.887.974.970	52.652.759.924	6.225.290.179	25.000.100
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	1.990.075.133	25.000.100	56.887.974.970	52.652.759.924	6.225.290.179	25.000.100
138	Phải thu khác	361.855.997		184.264.750	301.982.194	244.138.553	
1388	Phải thu khác	361.855.997		184.264.750	301.982.194	244.138.553	
13881	Phải thu ngắn hạn khác	361.855.997		184.264.750	301.982.194	244.138.553	
141	Tạm ứng	27.420.000		458.582.406	455.555.351	30.447.055	
1411	Tạm ứng: ngắn hạn	27.420.000		458.582.406	455.555.351	30.447.055	
152	Nguyên liệu, vật liệu	145.234.649				145.234.649	
1528	Vật liệu khác	145.234.649				145.234.649	
154	Chi phí SXKD dở dang			43.285.073.562	43.285.073.562		
1541	Chi phí SXKD dở dang: ngắn hạn			43.285.073.562	43.285.073.562		
161	Chi sự nghiệp			7.845.425.600	7.845.425.600		
1612	Chi sự nghiệp: Năm nay			7.845.425.600	7.845.425.600		
211	Tài sản cố định hữu hình	3.085.409.612.084		4.400.009.813		3.089.809.621.897	

A	B	1	2	3	4	5	6
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	3.066.900.129.259		4.400.009.813		3.071.300.139.072	
21111	Nhà cửa vật kiến trúc	161.791.571.750				161.791.571.750	
21112	CT hồ đập - kênh mương và thiết bị đi kèm	2.905.108.557.509		4.400.009.813		2.909.508.567.322	
2112	Máy móc, thiết bị	11.032.980.524				11.032.980.524	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7.414.186.301				7.414.186.301	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	62.316.000				62.316.000	
213	TSCĐ vô hình	26.096.000				26.096.000	
2131	Quyền sử dụng đất	26.096.000				26.096.000	
214	Hao mòn và khấu hao tài sản cố định		68.394.389.169	48.382.842.172	50.664.342.760		70.675.889.757
2141	Khấu hao TSCĐ hữu hình		68.394.389.169	48.382.842.172	2.281.500.588		22.293.047.585
21411	Khấu hao nhà cửa, vật kiến trúc		63.207.812.402	48.382.842.172	2.073.126.288		16.898.096.518
21412	Khấu hao máy móc, thiết bị		1.294.690.061				1.294.690.061
21413	Khấu hao phương tiện vận tải		3.888.971.925		195.911.100		4.084.883.025
21414	Khấu hao dụng cụ, thiết bị quản lý		2.914.781		12.463.200		15.377.981
2142	Hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi				48.382.842.172		48.382.842.172
241	Xây dựng cơ bản dở dang	20.461.529.125		991.312.000	7.846.515.600	13.606.325.525	
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	20.461.529.125		991.312.000	7.846.515.600	13.606.325.525	
24121	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	7.871.215.600		(24.700.000)	7.846.515.600		
24122	XDCB dở dang: Xây dựng trụ sở Công ty	12.590.313.525		1.016.012.000		13.606.325.525	
331	Phải trả cho người bán	390.389.819	3.051.664.572	9.217.431.369	15.676.091.940	524.608.819	9.644.544.143
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	390.389.819	3.051.664.572	9.217.431.369	15.676.091.940	524.608.819	9.644.544.143
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.808.039.237	1.846.352.085	38.294.083.218	40.450.957.885		2.195.187.515
3331	Thuế GTGT phải nộp		161.863.995	545.808.067	472.707.856		88.763.784
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		161.863.995	545.808.067	472.707.856		88.763.784
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		270.416.435	270.416.435	438.358.801		438.358.801
3335	Thuế thu nhập cá nhân			28.679.620	28.679.620		
3336	Thuế tài nguyên		11.237.360	91.060.080	90.463.740		10.641.020
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1.322.762.354		331.975.200		1.654.737.554
3338	Thuế BVMT và các loại thuế, phí khác		80.071.941	166.158.253	88.772.668		2.686.356
33382	Các loại thuế, phí khác		80.071.941	166.158.253	88.772.668		2.686.356
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	1.808.039.237		37.191.960.763	39.000.000.000		
334	Phải trả người lao động		1.743.331.631	26.673.732.880	27.164.783.788		2.234.382.539
3341	Phải trả công nhân viên - Tiền lương kế hoạch		1.275.872.704	22.178.634.848	22.119.783.788		1.217.021.644
3342	Phải trả VCQL công ty - Tiền lương kế hoạch		317.704.927	1.697.423.032	1.647.836.000		268.117.895
3344	Phải trả CBCNV tiền lương thêm giờ- Kế hoạch		17.313.000	1.387.391.000	1.917.555.000		547.477.000

A	B	1	2	3	4	5	6
3345	Phải trả CBCNV tiền ăn ca - Kế hoạch		132.441.000	1.410.284.000	1.479.609.000		201.766.000
335	Chi phí phải trả		4.263.933.000	2.596.245.187	2.064.394.187		3.732.082.000
3351	Chi phí phải trả: ngắn hạn		4.263.933.000	2.596.245.187	2.064.394.187		3.732.082.000
338	Phải trả, phải nộp khác	62.580	151.743.171	7.905.655.671	7.775.225.251		21.250.171
3382	Kinh phí công đoàn			454.487.635	454.487.635		
3383	Bảo hiểm xã hội	62.580		7.273.874.036	7.273.936.616		
33831	Bảo hiểm xã hội	62.580		7.273.874.036	7.273.936.616		
3388	Phải trả, phải nộp khác		151.743.171	177.294.000	46.801.000		21.250.171
33881	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		151.743.171	177.294.000	46.801.000		21.250.171
341	Vay và nợ thuê tài chính		1.693.394.838	7.438.862.679	6.128.862.679		383.394.838
3411	Các khoản đi vay		1.693.394.838	7.438.862.679	6.128.862.679		383.394.838
34111	Các khoản đi vay: ngắn hạn			6.128.862.679	6.128.862.679		
34112	Các khoản đi vay: dài hạn		1.693.394.838	1.310.000.000			383.394.838
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.810.540.683	3.869.334.000	4.988.510.940		7.929.717.623
3531	Quỹ khen thưởng		4.784.128.723	2.858.013.000	3.832.733.000		5.758.848.723
3532	Quỹ phúc lợi		1.535.245.460	789.375.000	949.798.440		1.695.668.900
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		491.166.500	221.946.000	205.979.500		475.200.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.037.052.865.912		4.400.009.813		3.041.452.875.725
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		3.037.052.865.912		941.910.000		3.037.994.775.912
41113	Vốn góp của chủ sở hữu		3.037.052.865.912		941.910.000		3.037.994.775.912
4118	Vốn khác				3.458.099.813		3.458.099.813
414	Quỹ đầu tư phát triển		9.497.536.096				9.497.536.096
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			4.954.970.940	4.954.970.940		
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			4.954.970.940	4.954.970.940		
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		7.917.684.730	7.892.984.730	(24.700.000)		
4611	Nguồn KP sự nghiệp: năm trước		39.573.730	39.573.730			
4612	Nguồn KP sự nghiệp: năm nay		7.878.111.000	7.853.411.000	(24.700.000)		
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			56.415.267.114	56.415.267.114		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			7.454.157.114	7.454.157.114		
5114	Doanh thu trợ cấp, trợ giá			40.102.910.000	40.102.910.000		
5117	Doanh thu từ nguồn hỗ trợ đầu tư sửa chữa công trình			8.858.200.000	8.858.200.000		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1.486.290.539	1.486.290.539		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			17.659.835.008	17.659.835.008		
627	Chi phí sản xuất chung			25.625.238.554	25.625.238.554		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			7.851.013.366	7.851.013.366		

A	B	1	2	3	4	5	6
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			2.263.152.588	2.263.152.588		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			14.534.352.728	14.534.352.728		
6278	Chi phí bằng tiền khác			976.719.872	976.719.872		
632	Giá vốn hàng bán			43.285.073.562	43.285.073.562		
6321	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm			43.285.073.562	43.285.073.562		
635	Chi phí tài chính			8.292.244	8.292.244		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			9.214.862.106	9.214.862.106		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			6.968.252.720	6.968.252.720		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			19.840.000	19.840.000		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			18.348.000	18.348.000		
6428	Chi phí bằng tiền khác			2.208.421.386	2.208.421.386		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			438.358.801	438.358.801		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			438.358.801	438.358.801		
911	Xác định kết quả kinh doanh			57.901.557.653	57.901.557.653		
<b>TỔNG CỘNG:</b>		<b>3.142.448.435.987</b>	<b>3.142.448.435.987</b>	<b>682.864.332.023</b>	<b>682.864.332.023</b>	<b>3.147.791.860.507</b>	<b>3.147.791.860.507</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Kim Tộ

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

  
Trần Thị Phi Nga

Đã, ngày 06 tháng 5 năm 2024  
CÔNG TY  
T.N.H.H  
MỘT THÀNH VIÊN  
THỦY LỢI  
NAM HÀ TỈNH  
TR. HÀ TỈNH T. HÀ TỈNH  
GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)  
  
Trần Mạnh Cường

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**1 . THÔNG TIN KHAI QUAT**

**1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Nam Hà Tĩnh được thành lập và hoạt động trên cơ sở hợp nhất ba doanh nghiệp là Công ty TNHH MTV: Thủy lợi Kê Gỗ, Sông Rác và Hương Khê theo quyết định số 2584/QĐ-UBND ngày 05/09/2012 của UBND tỉnh Hà Tĩnh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3001658799, đăng ký lần đầu ngày 14/12/2012 và điều chỉnh lần thứ 03 ngày 08/03/2022.

Vốn góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 03 của Công ty là 2.906.213.725.312 đồng. Vốn thực góp tại ngày 31/12/2023 là 3.037.994.775.912 đồng.

**1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước: Quản lý khai thác tổng hợp công trình thủy lợi, vận hành hệ thống tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt, dân sinh và các ngành kinh tế; kinh doanh nước sạch;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn khảo sát xây dựng, lập dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật, thiết kế kỹ thuật bản vẽ thi công, tổng dự toán, tư vấn giám sát thi công, tư vấn quản lý dự án, tư vấn đấu thầu, thẩm tra thiết kế kỹ thuật bản vẽ thi công, tổng dự toán các công trình thủy lợi, cấp thoát nước, nuôi trồng thủy sản, giao thông, dân dụng công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Cải tạo, sửa chữa nâng cấp các công trình thủy lợi, cấp thoát nước.

**1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

**1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có trụ sở chính tại: Số 2, đường Nguyễn Huy Tự, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 323 người (tại ngày 31/12/2022 là 338 người).

**2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHINH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

### 2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### 2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

### 2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**Các khoản nợ phải thu (tiếp theo)**

***Nợ phải thu quá hạn thanh toán***

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Dự phòng nợ phải thu khó đòi còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**2.7 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

**2.8 . Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên giá***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

### Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08-15 năm
- Kết cấu hạ tầng (kênh, mương, hồ, đập phục vụ tưới nước, tiêu nước): Không phải trích khấu hao theo quy định tại Khoản 4, Điều 1, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.	

### 2.9 . Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

#### **Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất lâu dài nên không trích khấu hao.

### 2.10 . Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**Nợ phải trả (tiếp theo)**

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**2.12 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

**2.13 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả phát sinh khi mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như: Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất; Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau khi trái phiếu đáo hạn; Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

**2.14 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

### 2.15 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### *Thu nhập khác*

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

### 2.16 . Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**2.17 . Thuế**

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

*Thuế khác*

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	624.878.143	640.874.143
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.675.197.769	5.834.372.075
Các khoản tương đương tiền (*)	11.621.002.740	8.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>19.921.078.652</b>	<b>14.475.246.218</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn từ 01 - 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Tĩnh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh với lãi suất từ 2,3%/năm đến 3,2%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>17.259.019.178</b>	<b>17.259.019.178</b>	<b>17.352.875.145</b>	<b>17.352.875.145</b>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	17.259.019.178	17.259.019.178	17.352.875.145	17.352.875.145

(\*) Là các khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn từ 04 - 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Tĩnh, chi nhánh Nam Hà Tĩnh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh với lãi suất từ 3,2%/năm đến 4,2%/năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B 09-DN

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.417.090.179</b>	<b>1.990.075.133</b>
- Công ty CP Thủy điện Kê Gõ	314.785.969	247.022.751
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Vũng Áng	721.720.246	1.546.923.850
- Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Hà Tĩnh	160.776.175	160.349.980
- Sở tài chính Hà Tĩnh	5.184.029.237	-
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	35.778.552	35.778.552

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>524.608.819</b>	<b>390.389.819</b>
- Công ty CP Tư vấn XD và PT Nguồn nước Đông Trường Sơn	158.843.000	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	365.765.819	390.389.819

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>274.585.608</b>	-	<b>389.338.577</b>	-
- Tạm ứng	30.447.055	-	27.420.000	-
- Lãi dự thu	153.771.504	-	251.258.704	-
- Phải thu khác	90.367.049	-	110.659.873	-

**8 . HÀNG TON KHO**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu (*)	145.234.649	-	145.234.649	-
<b>Tổng</b>	<b>145.234.649</b>	<b>-</b>	<b>145.234.649</b>	<b>-</b>

(\*) Vật tư phòng chống bão lũ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B 09-DN

**9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

**Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	13.606.325.525	20.461.529.125
- Xây dựng trụ sở	13.606.325.525	12.590.313.525
- Công trình xử lý sạt lở hạ lưu tràn xả lũ hồ chứa nước Thượng Sông Trí	-	4.850.120.000
- Công trình sửa chữa kênh mương khác	-	3.021.095.600
<b>Tổng</b>	<b>13.606.325.525</b>	<b>20.461.529.125</b>

**10 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 1

**11 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài bao gồm:

- Quyền sử dụng đất có diện tích 400 m2 được bàn giao theo Quyết định số 59/QĐ-UB ngày 25/03/1997 của UBND huyện Cẩm Xuyên về việc giao đất chuyên dùng cho Công ty Quản lý khai thác Công trình Thủy lợi Kê Gỗ sử dụng (cụm kênh Chính Kê Gỗ);
- Quyền sử dụng đất có diện tích 420 m2 được bàn giao theo Quyết định số 02/QĐ-UB ngày 22/08/1992 của UBND huyện Thạch Hà về việc giao đất chuyên dùng cho Công ty Quản lý Thủy Nông (cụm N1 Kê Gỗ).

**12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục 2

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BAN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>9.644.544.143</b>	<b>9.644.544.143</b>	<b>3.051.664.572</b>	<b>3.051.664.572</b>
- Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Bình Tài	6.100.000	6.100.000	903.788.000	903.788.000
- Công ty TNHH XD và TM Hoàng Ngân	431.100.000	431.100.000	343.560.000	343.560.000
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Bảo Nam	19.700.000	19.700.000	394.255.000	394.255.000
- Công ty CP Xây dựng Thành An	6.107.131.813	6.107.131.813	331.490.000	331.490.000
- Công ty TNHH Xây dựng và TM Hoàng Ngọc	677.306.000	677.306.000	-	-
- Các đối tượng khác	2.403.206.330	2.403.206.330	1.078.571.572	1.078.571.572

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B 09-DN

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2023 VND	Số phải nộp VND	Số thực nộp VND	31/12/2023 VND
Thuế GTGT	161.863.995	472.707.856	545.808.067	88.763.784
Thuế TNDN	270.416.435	438.358.801	270.416.435	438.358.801
Thuế TNCN	-	28.679.620	28.679.620	-
Thuế tài nguyên	11.237.360	90.463.740	91.060.080	10.641.020
Thuế nhà đất	1.322.762.354	331.975.200	-	1.654.737.554
Thuế khác	80.071.941	11.387.083	88.772.668	2.686.356
Phí, lệ phí (*)	(1.808.039.237)	39.000.000.000	37.191.960.763	-
<b>Trong đó</b>				
- Trình bày là phải thu	1.808.039.237			-
- Trình bày là phải trả	1.846.352.085			2.195.187.515

(\*) Khoản thủy lợi phí phải thu từ Ngân sách Nhà nước.

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.732.082.000</b>	<b>4.263.933.000</b>
Trích trước chi phí lập phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp (EPP) hồ chứa nước Khe Xai	793.744.000	1.000.000.000
Trích trước chi phí lập quy trình vận hành các hồ chứa nước	1.432.741.000	-
Trích trước chi phí lập hồ sơ cấp phép tài nguyên nước hồ Kẻ Gỗ và hồ chứa nước Sông Rác	529.471.000	-
Trích trước chi phí rà soát, bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác bảo vệ công trình thủy lợi	100.000.000	-
Các khoản trích trước khác	876.126.000	3.263.933.000

**16 . QUY KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Số dư đầu năm	6.810.540.683	6.905.182.659
Số tăng trong năm	4.988.510.940	3.344.505.024
- Tăng do phân phối lợi nhuận trong năm	4.954.970.940	3.324.375.024
- Tăng do UBND Tỉnh khen thưởng tập thể xuất sắc	33.540.000	20.130.000
Số giảm trong năm	(3.869.334.000)	(3.439.147.000)
- Chi khen thưởng phúc lợi	(3.869.334.000)	(3.439.147.000)
Số dư cuối năm	7.929.717.623	6.810.540.683

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MÃU SỐ B 09-DN

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 3.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước (i)	3.037.994.775.912	100,00	3.037.994.775.912	100,00
<b>Tổng</b>	<b>3.037.994.775.912</b>	<b>100,00</b>	<b>3.037.994.775.912</b>	<b>100,00</b>

(i) Đại diện phần vốn góp của Nhà nước là UBND tỉnh Hà Tĩnh.

**18 . NGUỒN KINH PHÍ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Nguồn kinh phí đầu năm	7.917.684.730	4.027.564.730
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	5.526.685.000
Chi sự nghiệp	7.917.684.730	1.636.565.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	7.917.684.730

**19 . DOANH THU BAN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu hoạt động thủy nông	48.961.110.000	40.625.130.000
Doanh thu khai thác nước thô	4.954.157.114	4.995.689.186
Doanh thu phí trung chuyển nước thô hồ Thượng Sông Trí	2.500.000.000	2.500.000.000
<b>Tổng</b>	<b>56.415.267.114</b>	<b>48.120.819.186</b>

**20 . GIÁ VỐN HÀNG BAN**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn hoạt động thủy nông	37.998.631.634	31.444.588.632
Giá vốn khai thác và trung chuyển nước thô	5.286.441.928	6.009.644.819
<b>Tổng</b>	<b>43.285.073.562</b>	<b>37.454.233.451</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	1.486.290.539	971.000.662
<b>Tổng</b>	<b>1.486.290.539</b>	<b>971.000.662</b>

**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	8.292.244	1.121.918
<b>Tổng</b>	<b>8.292.244</b>	<b>1.121.918</b>

**23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.968.252.720	6.331.569.754
Chi phí đồ dùng văn phòng	19.840.000	152.390.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.348.000	20.789.300
Chi phí bằng tiền khác	2.208.421.386	1.945.306.689
<b>Tổng</b>	<b>9.214.862.106</b>	<b>8.450.055.743</b>

**24 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ không sử dụng	-	445.523.663
Thu nhập từ cho thuê mặt nước hồ để nuôi cá lồng	-	19.530.000
Thu nhập từ nguồn hỗ trợ đầu tư sửa chữa công trình (*)	0	-
<b>Tổng</b>	<b>0</b>	<b>465.053.663</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**25 . CHI PHI KHÁC**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí sửa chữa công trình tương ứng với nguồn Ngân sách hỗ trợ	0	-
Phạt chậm nộp về thuế	0	24.500.940
<b>Tổng</b>	<b>0</b>	<b>24.500.940</b>

**26 . CHI PHI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

**Thuế suất**

- Thu nhập từ hoạt động thủy nông không chịu thuế TNDN;
- Thu nhập từ hoạt động khác chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% lợi nhuận chịu thuế.

**Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận trước thuế	5.393.329.741	3.626.961.459
- Lợi nhuận của hoạt động thủy nông	3.201.535.734	2.138.530.224
- Lợi nhuận của hoạt động khác	2.191.794.007	1.488.431.235
Điều chỉnh tăng	-	24.500.940
- Chi phí không hợp lệ	-	24.500.940
Lợi nhuận tính thuế	5.393.329.741	3.651.462.399
Trong đó:	-	-
- Thu nhập miễn thuế	3.201.535.734	2.138.530.224
- Thu nhập chịu thuế	2.191.794.007	1.512.932.175
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	2.191.794.007	1.512.932.175
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>438.358.801</b>	<b>302.586.435</b>

**27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Tiền lương, thù lao của Ban Giám đốc, Hội đồng Thành viên, Kế toán trưởng và Kiểm soát viên	1.647.836.000	2.024.200.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung.

Người lập biểu



Nguyễn Kim Thọ

Kế toán trưởng



Trần Thị Phi Nga

Hà Tĩnh, ngày 06 tháng 5 năm 2024  
Giám đốc



M.S.D.N.: 30010...  
CÔNG TY  
T.N.H.H  
MỘT THÀNH VIÊN  
THỦY LỢI  
NAM HÀ TỈNH  
TP. HÀ TĨNH T. HÀ TĨNH

Trần Mạnh Cường

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Công trình hồ đập kênh mương VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	161.791.571.750	11.032.980.524	7.414.186.301	62.316.000	2.905.108.557.509	3.085.409.612.084
Số tăng trong năm	-	-	-	-	4.400.009.813	4.400.009.813
- Đầu tư XDCB hoàn thành (*)	-	-	-	-	4.400.009.813	4.400.009.813
Số dư cuối năm	161.791.571.750	11.032.980.524	7.414.186.301	62.316.000	2.909.508.567.322	3.089.809.621.897
<b>Trong đó:</b>						
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	1.986.029.541	1.263.402.524	3.118.719.348	-	-	6.368.151.413
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	14.824.970.230	1.294.690.061	3.888.971.925	2.914.781	48.382.842.172	68.394.389.169
Số tăng trong năm	2.073.126.288	-	195.911.100	12.463.200	-	2.281.500.588
- Khấu hao trong năm	2.073.126.288	-	195.911.100	12.463.200	-	2.281.500.588
Số dư cuối năm	16.898.096.518	1.294.690.061	4.084.883.025	15.377.981	48.382.842.172	70.675.889.757
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	146.966.601.520	9.738.290.463	3.525.214.376	59.401.219	2.856.725.715.337	3.017.015.222.915
Tại ngày cuối năm	144.893.475.232	9.738.290.463	3.329.303.276	46.938.019	2.861.125.725.150	3.019.133.732.140

(\*) Nguyên giá tài sản cố định tăng theo Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 13/01/2023 về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành Dự án Sửa chữa, nâng cấp tràn và cống thông hồ Khe Sông - Khe Trồi, số tiền 941.910.000 VND và Quyết định số 108/QĐ-TLNHT-HĐTV ngày 31/07/2023 của HĐTV Công ty về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành công trình: Sửa chữa, nâng cấp kênh chính Tàu Voi đoạn K0+00 - K0 +756.85, số tiền 3.458.099.813 VND.

**Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUÊ TẠI CHINH**

**a) Vay ngắn hạn**

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	-	-	6.128.862.679	6.128.862.679	-	-
<b>Tổng</b>	-	-	<b>6.128.862.679</b>	<b>6.128.862.679</b>	-	-

**b) Vay dài hạn**

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay các đối tượng khác (*)	383.394.838	383.394.838	-	1.310.000.000	1.693.394.838	1.693.394.838
<b>Tổng</b>	<b>383.394.838</b>	<b>383.394.838</b>	-	<b>1.310.000.000</b>	<b>1.693.394.838</b>	<b>1.693.394.838</b>

(\*) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Khoản vay dài hạn không xác định được đối tượng phải trả, phát sinh trước thời điểm thành lập Công ty (tại thời điểm các Công ty TNHH MTV được sát nhập). Công ty đã trình Sở tài chính tỉnh Hà Tĩnh xin hướng dẫn xử lý các khoản vay này ở các Công văn số 738/CT-TV ngày 10/9/2015 và Công văn số 426/TLNHT-TV ngày 20/7/2020. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 2023, Công ty đã bù trừ công nợ phải trả đối với ngân sách số tiền 1.310.000.000 VND theo Kết luận Thanh tra Sở Tài chính số 62/KL-TT ngày 26/9/2023 và Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 28/3/2023 phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2023.

**Phụ lục 3 : BẢNG ĐOỊ CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>3.036.963.733.912</b>	-	<b>9.497.536.096</b>	-	<b>3.046.461.270.008</b>
Tăng vốn trong năm trước	89.132.000	-	-	-	89.132.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	3.324.375.024	3.324.375.024
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(3.324.375.024)	(3.324.375.024)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>3.037.052.865.912</b>	-	<b>9.497.536.096</b>	-	<b>3.046.550.402.008</b>
Tăng vốn trong năm nay (*)	941.910.000	3.458.099.813	-	-	4.400.009.813
Lãi trong năm nay	-	-	-	4.954.970.940	4.954.970.940
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	(4.954.970.940)	(4.954.970.940)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>3.037.994.775.912</b>	<b>3.458.099.813</b>	<b>9.497.536.096</b>	-	<b>3.050.950.411.821</b>

(\*) Tăng theo Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 13/01/2023 về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành Dự án Sửa chữa, nâng cấp tràn và cống thông hồ Khe Sông - Khe Trồi, số tiền 941.910.000 VND và Quyết định số 108/QĐ-TLNHT-HĐTV ngày 31/07/2023 của Hội đồng thành viên Công ty về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành công trình: Sửa chữa, nâng cấp kênh chính Tàu Voi đoạn K0+00 - K0 +756.85, số tiền 3.458.099.813 VND.

(\*\*) Theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ tài chính hướng dẫn một số nội dung tại Nghị định số 91/2015/ NĐ-CP, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		4.954.970.940
Quỹ khen thưởng		3.799.193.000
Quỹ phúc lợi	76,67%	949.798.440
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	19,17%	205.979.500
	4,16%	